TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 57/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 12/6/2025
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Mộng Linh.
2. Ông Huỳnh Ngọc Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quí – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2025 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1991; Địa chỉ: ấp QH, xã HL, huyện P, tỉnh Bến Tre. Chị L có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Mai Văn N, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp QH, xã HL, huyện P, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Vào năm 2011 chị với anh N được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới, chung sống với nhau nhưng vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, đến năm 2012 chị với anh N mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HL. Việc kết hôn là do cả hai tự nguyện. Chị và anh N có một con chung tên Mai Ngọc T, sinh ngày 23/7/2012 hiện đang sống chung với anh N.

Khoảng hơn 03 tháng nay chị và anh N không còn sống chung. Nguyên nhân do anh N không quan tâm vợ con, vợ chồng hay cải nhau về kinh tế gia đình, anh N không đưa tiền cho chị giữ nên vợ chồng thường xuyên cải nhau, cuộc sống không hạnh phúc. Từ khi chị và anh N không còn sống chung anh N nhiều lần tìm gặp chị nhưng chị không đồng ý.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị yêu cầu giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh N. Sau khi ly hôn chị không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng cho chị.

- Về con chung: Hiện anh N có đủ điều kiện nuôi con chung còn chị thì phải đi làm thuê không có chỗ ở ổn định nên chị đồng ý giao con chung cho anh N trực tiếp nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị với anh N tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Chị với anh N không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn anh Mai Văn N trình bày:

Anh thừa nhận về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung đúng như lời trình bày của chị L. Anh và chị N không còn sống chung khoảng hơn 03 tháng nay, nguyên nhân do vợ chồng cự cải với nhau về chuyện kinh tế rồi chị L bỏ đi, anh có hỏi chị L đi đâu thì chị L nói là đi theo trai, vài ngày sau thì chị L về lấy đồ bỏ đi, anh với chị N có xô đẩy với nhau, chị L té xuống đất chứ anh không có đánh chị N, rồi chị L bỏ đi đến nay không trở về. Anh nhiều lần năn nỉ chị L trở về nhưng anh không có điều kiện gặp chị L còn điện thoại chị chị L không nghe.

Đối với các yêu cầu của chị L, anh có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Anh không đồng ly hôn với chị L do anh vẫn còn thương chị L, anh mong muốn hàn gắn tình cảm với chị L để nuôi con khôn lớn.

- Về con chung: Hiện anh đủ điều kiện nuôi con chung nên anh yêu cầu được nuôi con chung, anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn thực hiện đúng qui định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 53, 56; Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Mai Văn N cư trú tại ấp QH, xã HL, huyện P, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng:

- Chị Nguyễn Thị L có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị L.

- Tòa án đã tống đạt cho anh N các văn bản tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh N đều không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N.

[4] Về hôn nhân: Năm 2012 chị L và anh N tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Hòa Lợi, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/4/2012. Do đó, việc kết hôn và đăng ký kết hôn của chị L và anh N là phù hợp với quy định của pháp luật nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị L cho rằng nguyên nhân chị yêu cầu ly hôn với anh N là do anh N không quan tâm chị và con; vợ chồng thường xuyên cải nhau, cuộc sống không hạnh phúc. Anh N cho rằng nguyên nhân anh và chị N không còn sống chung là do vợ chồng mâu thuẫn trong việc sử dụng tiền, anh và chị N có xảy ra mâu thuẫn rồi chị L bỏ nhà đi, anh có thiện chí hàn gắn nhiều lần với chị L nhưng chị L không đồng ý.

Xét thấy: Từ khi chị L và anh N không còn sống chung đến nay không ai quan tâm ai.Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần hòa giải để chị L và anh N đoàn tụ với nhau nhưng chị L không có thiện chí hàn gắn với nhau. Do đó, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh N đã lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của chị L đối với anh N là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do chị L và anh N không yêu cầu cấp dưỡng vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

[5] Về con chung: Chị L với anh N có 01 con chung Mai Ngọc T, sinh ngày 10/4/2012. Thấy rằng, từ khi chị L và anh N không còn sống chung, anh N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung. Chị L đồng ý giao các con chung cho anh N trực tiếp nuôi. Tại biên bản lấy ý kiến, cháu Thái trình bày có nguyện vọng sống cùng với anh N. Lẽ đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu của chị L cho anh N trực tiếp nuôi là phù hợp. Do anh N không yêu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Chị Nguyễn Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị Nguyễn Thị L có quyền yêu cầu thay đổi

người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, anh Mai Văn N có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung: Do chị L và anh N trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Do chị L và anh N trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị L phải nộp theo quy định của pháp luật.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 53, 56, 81, 82 và Điều 115 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thị L. Chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Mai Văn N. Do chị L và anh N không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

2. Về con chung: Anh Mai Văn N được trực tiếp nuôi con chung Mai Ngọc T, sinh ngày 23/7/2012. Do anh N không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Chị Nguyễn Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị Nguyễn Thị L có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, anh Mai Văn N có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Do chị L và anh N trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Do chị L và anh N trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008800 ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú và đã nộp xong.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- UBND xã HL;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

Trần Thị Vân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Miêng-Lê Mộng linh **Trần Thị Vân**

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Vân